

Số: 310 /BCTN-TMXM

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2015

V/v Báo cáo thường niên năm 2014

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.**

**Năm báo cáo: Năm 2014**

### **I. Thông tin chung của Công ty:**

#### **1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100105694
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 60.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Số 348 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 04 3 8643346
- Số fax: 04 3 8642586
- Website: <http://www.cement-t.com.vn>
- Mã cổ phiếu: TMX

#### **2. Quá trình hình thành và phát triển:**

- Ngày thành lập: Công ty thành lập ngày 02/7/2007.
- Thời điểm niêm yết: Ngày 02/11/2009.
- Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:
  - + Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty ngày 20/6/2007 đã bầu ra Hội đồng quản trị Công ty gồm có 05 thành viên trong đó ông Vũ Văn Hiệp giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty gồm có 03 thành viên trong đó ông Đặng Minh Hoàng giữ chức Trưởng Ban Kiểm soát.
  - + Do có sự thay đổi đại diện phần vốn của Hội đồng quản trị Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (quyết định số: 503/QĐ-XMVN ngày 22 tháng 4 năm 2008), Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty ngày 29/4/2008 đã thông qua đề ông Vũ Văn Hiệp thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và rút khỏi Hội đồng quản trị Công ty; Đại hội đã bầu ông Dương Công Hoàn giữ chức

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và bầu bổ sung ông Hoàng Văn Tám vào Hội đồng quản trị Công ty (theo Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 25/4/2008).

+ Ngày 07/5/2009 ông Phạm Văn Nhận đã có đơn xin từ chức thành viên Hội đồng quản trị Công ty do chuyển công tác, vì vậy Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất để ông Phạm Văn Nhận thôi giữ chức thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 11/5/2009.

+ Để có đủ 05 thành viên như quy định tại Điều lệ Công ty nhằm phát huy năng lực trong lãnh đạo điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, ngày 27/8/2009 Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thống nhất bầu bổ sung ông Đặng Phúc Tân - Quyền Trưởng phòng Kinh doanh xi măng số 02 vào Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 01/9/2009. Ngày 16/4/2010 ông Đặng Phúc Tân đã có đơn đề nghị miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị Công ty, Hội đồng quản trị Công ty đã họp phiên bất thường ngày 16/4/2010 và thống nhất để ông Đặng Phúc Tân thôi giữ chức thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 16/4/2010.

+ Ngày 15/4/2010 Hội đồng quản trị Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành quyết định số 496/QĐ-XMVN về việc Cử người đại diện quản lý và điều chỉnh tỷ lệ nắm giữ phần vốn Nhà nước của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem) tại Công ty cổ phần Thương mại xi măng. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 22/4/2010 đã bầu bổ sung bà Trần Thị Minh Anh vào Hội đồng quản trị và giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

+ Hội đồng quản trị Công ty thống nhất việc tiếp nhận và bổ nhiệm Ông Trần Quang Tuấn giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty từ ngày 01/10/2009.

+ Ngày 15/9/2011 Công ty đã đổi tên thành Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.

+ Công ty đã lập dự án Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại tại ngõ 1, phố Phan Đình Giót và dự án Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy, nhưng do tình hình khó khăn trong công tác đầu tư xây dựng, từ cuối năm 2012 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư xây dựng 02 dự án này trong thời gian khoảng 03 năm.

+ Tháng 4/2012: Ông Nông Tuấn Dũng và ông Hoàng Văn Tám thôi giữ chức thành viên Hội đồng quản trị Công ty; Ông Đặng Minh Hoàng và bà Nguyễn Thị Tuyết thôi giữ chức thành viên Ban kiểm soát Công ty do hết nhiệm kỳ. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty đã bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ mới 2012 - 2017. Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2012 - 2017 có 05 thành viên, trong đó có 03 thành viên cũ là bà Trần Thị Minh Anh, ông Dương Công Hoàn, ông Đinh Xuân Cầm và 02 thành viên mới là bà Phan Thị Tố Oanh và ông Đỗ Ngọc Thạch. Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2012 - 2017 có 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên cũ là bà Tô Thị Minh Phượng và 02 thành viên mới là bà Trần Thị Hải Nga (Trưởng

ban) và bà Lê Thị Hồng Thu (thành viên) theo đúng quy định.

+ Từ ngày 01/6/2013 ông Trần Quang Tuấn thôi giữ chức Phó Giám đốc Công ty do chuyển công tác về Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo quyết định số 349/QĐ-TMXXM ngày 31/5/2013.

+ Từ ngày 01/7/2013 Công ty giải thể phòng Quản lý dự án và kỹ thuật đầu tư xây dựng và phòng Kinh doanh Vật liệu xây dựng theo quyết định số 439/QĐ-TMXXM ngày 25/6/2013.

+ Từ ngày 15/7/2013 ông Đặng Phúc Tân được bổ nhiệm giữ chức Phó Giám đốc Công ty theo quyết định số 489/QĐ-TMXXM ngày 11/7/2013.

+ Trong năm 2013 Công ty đã bổ nhiệm và bổ nhiệm lại các chức danh Phó Giám đốc, Trưởng phòng và một số chức danh khác theo đúng quy định.

+ Tháng 7 năm 2014 Công ty đã thành lập 5 Chi nhánh tại Hà Nội trên cơ sở 5 phòng Kinh doanh xi măng của Công ty.

+ Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2014 Công ty đã bổ nhiệm các chức danh Giám đốc, phó Giám đốc, Trưởng ban Tài chính kế toán của 5 Chi nhánh tại Hà Nội và các Chi nhánh đã triển khai hoạt động.

+ Theo quyết định số 2657/QĐ-VICEM ngày 24/12/2014 của Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam ông Dương Công Hoàn thôi tham gia quản lý phần vốn nhà nước của VICEM tại Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng trị giá 10.800.000.000 đồng, chiếm 18% vốn điều lệ Công ty và ông Ngô Đức Lưu - Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn làm Người đại diện ủy quyền quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty với giá trị là 10.800.000.000 đồng, tương ứng với 1.080.000 cổ phần và chiếm 18% vốn điều lệ của Công ty. Tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị Công ty và dự kiến giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty.

+ Theo nghị quyết số 948/NQ-HĐQT ngày 27/12/2014 và quyết định số 949/QĐ-TMXXM ngày 27/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty, từ ngày 01/01/2015 ông Dương Công Hoàn thôi giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị và thôi giữ chức Giám đốc Công ty do chuyển công tác về Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

+ Theo nghị quyết số 948/NQ-HĐQT ngày 27/12/2014 và quyết định số 950/QĐ-TMXXM ngày 27/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty, từ ngày 01/01/2015 ông Ngô Đức Lưu được bầu là Thành viên Hội đồng quản trị và được bổ nhiệm giữ chức Giám đốc Công ty.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Kinh doanh các loại xi măng;

+ Cho thuê bất động sản;

- Địa bàn kinh doanh: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, v.v...

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị của Công ty: Bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành (đứng đầu là Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, các Trưởng phòng, Giám đốc Chi nhánh).

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

+ Công ty có các phòng ban chức năng như: Phòng Tổ chức lao động; Phòng Tài chính kế toán; Văn phòng Công ty; Phòng Thị trường xi măng; Các Văn phòng đại diện.

+ Các đơn vị kinh doanh: 05 Chi nhánh tại Hà Nội; Chi nhánh tại Thái Nguyên.

+ Trực thuộc các đơn vị kinh doanh là các cửa hàng bán xi măng; Các cửa hàng đại lý, các nhà phân phối cấp 2 của Công ty.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

#### 5. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu định hướng phát triển Công ty năm 2015:

|                             |   |           |            |
|-----------------------------|---|-----------|------------|
| * Sản lượng mua vào, bán ra | : | 1.000.000 | tấn        |
| * Tổng doanh thu            | : | 1.110.675 | triệu đồng |
| * Nợ ngân sách              | : | 8.851     | triệu đồng |
| * Lợi nhuận trước thuế      | : | 6.447     | triệu đồng |
| * Tỷ lệ cổ tức dự kiến      | : | 5         | % / năm    |

+ Mục tiêu định hướng phát triển Công ty năm 2016:

|                             |   |           |            |
|-----------------------------|---|-----------|------------|
| * Sản lượng mua vào, bán ra | : | 1.050.000 | tấn        |
| * Tổng doanh thu            | : | 1.164.232 | triệu đồng |
| * Nợ ngân sách              | : | 9.000     | triệu đồng |
| * Lợi nhuận trước thuế      | : | 7.000     | triệu đồng |
| * Tỷ lệ cổ tức              | : | 5         | % / năm    |

+ Mục tiêu định hướng phát triển Công ty năm 2017:

|                             |   |           |            |
|-----------------------------|---|-----------|------------|
| * Sản lượng mua vào, bán ra | : | 1.100.000 | tấn        |
| * Tổng doanh thu            | : | 1.219.288 | triệu đồng |
| * Nợ ngân sách              | : | 9.500     | triệu đồng |
| * Lợi nhuận trước thuế      | : | 7.500     | triệu đồng |
| * Tỷ lệ cổ tức              | : | 5         | % / năm    |

6. Các rủi ro: Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và ảnh hưởng tới việc thực hiện các mục tiêu của Công ty bao gồm:

Rủi ro tín dụng: Là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

## II. Tình hình hoạt động trong năm:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2014:

- Kinh doanh tiêu thụ xi măng:

*Đơn vị tính: Tấn.*

| CHỈ TIÊU       | MỤC TIÊU NĂM 2014 | THỰC HIỆN MUA VÀO |             |               | THỰC HIỆN BÁN RA |             |               |
|----------------|-------------------|-------------------|-------------|---------------|------------------|-------------|---------------|
|                |                   | Tổng số           | % so với MT | % so với 2013 | Tổng số          | % so với MT | % so với 2013 |
| <b>Tổng số</b> | <b>1.045.000</b>  | <b>919.665</b>    | <b>88,0</b> | <b>92,1</b>   | <b>921.486</b>   | <b>88,2</b> | <b>92,1</b>   |
| - XM H. Thạch  | 640.000           | 622.223           | 97,2        | 102,5         | 623.025          | 97,3        | 102,3         |
| - XM Bim Sơn   | 35.000            | 17.477            | 49,9        | 110,9         | 17.477           | 49,9        | 110,9         |
| - XM Bút Sơn   | 350.000           | 263.964           | 75,4        | 74,6          | 264.977          | 75,7        | 75,0          |
| - XM Tam Điệp  | 20.000            | 16.001            | 80,0        | 73,1          | 16.007           | 80,0        | 72,3          |

- Công tác tài chính năm 2014:

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

| Chỉ tiêu                       | Mục tiêu  | Thực hiện | % so với mục tiêu | % so với năm 2013 |
|--------------------------------|-----------|-----------|-------------------|-------------------|
| - Tổng doanh thu               | 1.137.495 | 1.027.466 | 90,33             | 96,67             |
| - Nộp ngân sách                | 8.152     | 11.157    | 136,87            | 129,32            |
| - Lợi nhuận trước thuế         | 6.328     | 9.050     | 143,03            | 63,90             |
| - Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%/năm) | 5         | 5         | 100,00            | 62,50             |

- Công tác lao động tiền lương năm 2014:

| Chỉ tiêu               | Đơn vị tính   | Mục tiêu   | Thực hiện  | % so với MT | % so với 2013 |
|------------------------|---------------|------------|------------|-------------|---------------|
| - Lao động bình quân   | người         | 225        | 215        |             |               |
| - Tổng quỹ tiền lương  | 1.000 đồng    | 17.409.000 | 16.930.000 | 97,2        | 97,2          |
| - Tiền lương bình quân | đ/người/tháng | 6.447.778  | 6.562.016  | 101,8       | 104,0         |
| - Thu nhập bình quân   | đ/người/tháng | 7.047.778  | 7.102.509  | 100,8       | 102,8         |

- Công tác đa dạng hóa kinh doanh: Doanh thu thu được từ công tác kinh doanh cho thuê bất động sản và các dịch vụ khác năm 2014 là 8,019 tỷ đồng.

## 2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kế toán trưởng Công ty:

+ Bà Trần Thị Minh Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 1.800.000 cổ phần.

+ Ông Dương Công Hoàn - Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc Cty.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 1.080.000 cổ phần.

Số cổ phần sở hữu: 2.400 cổ phần.

Tổng số cổ phần sở hữu và đại diện nắm giữ: 1.082.400 cổ phần.

+ Ông Đinh Xuân Cầm - TV Hội đồng quản trị - Kế toán trưởng Công ty.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 698.614 cổ phần.

Số cổ phần sở hữu: 2.500 cổ phần.

Tổng số cổ phần sở hữu và đại diện nắm giữ: 701.114 cổ phần.

+ Bà Phan Thị Tố Oanh - TV Hội đồng quản trị - Giám đốc CN số 1.

Số cổ phần sở hữu: 11.700 cổ phần.

+ Ông Đỗ Ngọc Thạch - TV Hội đồng quản trị.

Số cổ phần sở hữu: 601.500 cổ phần.

+ Ông Nông Tuấn Dũng - Phó Giám đốc Công ty.

Số cổ phần sở hữu: 6.000 cổ phần.

+ Ông Đặng Phúc Tân - Phó Giám đốc Công ty:

Số cổ phần sở hữu: 12.300 cổ phần.

- Những thay đổi trong năm của Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm ngày 01/01/2015 là 211 người.

## 3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

Dự án Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại tại ngõ 1, phố Phan Đình Giót và Dự án khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy đang trong giai đoạn tạm dừng đầu tư xây dựng theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

## 4. Tình hình tài chính:

- Tình hình tài chính:

| Chỉ tiêu                             | ĐVT        | Năm 2013  | Năm 2014 | % tăng giảm |
|--------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|
| - Tổng giá trị tài sản               | Triệu đồng | 206.538   | 172.135  | 83,34       |
| - Doanh thu thuần                    | Triệu đồng | 1.031.522 | 996.774  | 96,63       |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | Triệu đồng | 9.460     | 2.689    | 28,42       |
| - Lợi nhuận khác                     | Triệu đồng | 4.703     | 6.362    | 135,28      |
| - Lợi nhuận trước thuế               | Triệu đồng | 14.163    | 9.050    | 63,90       |
| - Lợi nhuận sau thuế                 | Triệu đồng | 10.581    | 7.020    | 66,35       |
| - Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức dự kiến | %          | 8         | 5        | 62,50       |

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu   | ĐVT | Năm 2013 | Năm 2014 | Tăng, giảm |
|--|-----|----------|----------|------------|
| - Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                                      |     |          |          |            |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn                        | Lần | 1,73     | 2,00     | 0,27       |
| + Hệ số thanh toán nhanh<br>TSLĐ - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn         | Lần | 1,67     | 1,93     | 0,26       |
| - Chỉ tiêu về cơ cấu vốn   |     |          |          |            |
| + Hệ số Nợ / Tổng tài sản  | Lần | 0,59     | 0,50     | -0,09      |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu  | Lần | 1,43     | 0,99     | -0,44      |
| - Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                                       |     |          |          |            |
| + Vòng quay hàng tồn kho<br>Giá vốn hàng bán<br>Hàng tồn kho bình quân | Lần | 92,38    | 101,48   | 9,10       |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản   | Lần | 4,99     | 5,79     | 0,80       |
| - Chỉ tiêu về khả năng sinh lời  |     |          |          |            |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                             | %   | 1,03     | 0,70     | -0,33      |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                              | %   | 12,45    | 8,10     | -4,35      |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                | %   | 5,12     | 4,08     | -1,04      |
| + Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần                              | %   | 0,92     | 0,27     | -0,65      |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty đang lưu hành là 6.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông: Theo danh sách người sở hữu chứng khoán ngày 18/3/2015 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp:

- Cổ đông lớn: Có 02 cổ đông lớn nắm giữ 4.180.114 cổ phần chiếm tỷ lệ 69,67% vốn điều lệ của Công ty.

- Cổ đông Nhà nước: Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 3.578.614 cổ phần chiếm tỷ lệ 59,64% vốn điều lệ của Công ty.

- Cổ đông tổ chức: Có 05 cổ đông nắm giữ 3.950.983 cổ phần chiếm tỷ lệ 65,85% vốn điều lệ của Công ty.

+ Cổ đông tổ chức trong nước: Có 04 cổ đông nắm giữ 3.733.283 cổ phần chiếm tỷ lệ 62,22% vốn điều lệ của Công ty.

+ Cổ đông tổ chức nước ngoài: Có 01 cổ đông nắm giữ 217.700 cổ phần chiếm tỷ lệ 3,63% vốn điều lệ của Công ty.

- Cổ đông cá nhân: Có 428 cổ đông nắm giữ 2.049.017 cổ phần chiếm tỷ lệ 34,15% vốn điều lệ của Công ty.

+ Cổ đông cá nhân trong nước: Có 427 cổ đông nắm giữ 2.048.917 cổ phần chiếm tỷ lệ 34,15% vốn điều lệ của Công ty.

+ Cổ đông cá nhân nước ngoài: Có 01 cổ đông nắm giữ 100 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,0016% vốn điều lệ của Công ty.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2014: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:**

**1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014:**

a) Kinh doanh tiêu thụ xi măng:

*Đơn vị tính: Tấn.*

| CHỈ TIÊU       | MỤC TIÊU NĂM 2014 | THỰC HIỆN MUA VÀO |             |               | THỰC HIỆN BÁN RA |             |               |
|----------------|-------------------|-------------------|-------------|---------------|------------------|-------------|---------------|
|                |                   | Tổng số           | % so với MT | % so với 2013 | Tổng số          | % so với MT | % so với 2013 |
| <b>Tổng số</b> | <b>1.045.000</b>  | <b>919.665</b>    | <b>88,0</b> | <b>92,1</b>   | <b>921.486</b>   | <b>88,2</b> | <b>92,1</b>   |
| - XM H. Thạch  | 640.000           | 622.223           | 97,2        | 102,5         | 623.025          | 97,3        | 102,3         |
| - XM Bim Sơn   | 35.000            | 17.477            | 49,9        | 110,9         | 17.477           | 49,9        | 110,9         |
| - XM Bút Sơn   | 350.000           | 263.964           | 75,4        | 74,6          | 264.977          | 75,7        | 75,0          |
| - XM Tam Điệp  | 20.000            | 16.001            | 80,0        | 73,1          | 16.007           | 80,0        | 72,3          |



b) Công tác tài chính năm 2014:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Chỉ tiêu                       | Mục tiêu  | Thực hiện | % so với mục tiêu | % so với năm 2013 |
|--------------------------------|-----------|-----------|-------------------|-------------------|
| - Tổng doanh thu               | 1.137.495 | 1.027.466 | 90,33             | 96,67             |
| - Nộp ngân sách                | 8.152     | 11.157    | 136,87            | 129,32            |
| - Lợi nhuận trước thuế         | 6.328     | 9.050     | 143,03            | 63,90             |
| - Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%/năm) | 5         | 5         | 100,00            | 62,50             |

c) Công tác lao động tiền lương năm 2014:

| Chỉ tiêu               | Đơn vị tính   | Mục tiêu   | Thực hiện  | % so với MT | % so với 2013 |
|------------------------|---------------|------------|------------|-------------|---------------|
| - Lao động bình quân   | người         | 225        | 215        |             |               |
| - Tổng quỹ tiền lương  | 1.000 đồng    | 17.409.000 | 16.930.000 | 97,2        | 97,2          |
| - Tiền lương bình quân | đ/người/tháng | 6.447.778  | 6.562.016  | 101,8       | 104,0         |
| - Thu nhập bình quân   | đ/người/tháng | 7.047.778  | 7.102.509  | 100,8       | 102,8         |

d) Công tác đầu tư xây dựng năm 2014:

Dự án Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại tại ngõ 1, phố Phan Đình Giót và Dự án khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy đang trong giai đoạn tạm dừng đầu tư xây dựng theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

e) Công tác đa dạng hóa kinh doanh: Doanh thu thu được từ công tác kinh doanh cho thuê bất động sản và các dịch vụ khác năm 2014 là 8,019 tỷ đồng.

2. Đánh giá chung tình hình thực hiện mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2014:

a) Những việc đã làm được:

- Sản lượng tiêu thụ năm 2014 của Công ty giảm 7,9 % so với năm 2013, sản lượng giảm chủ yếu là xi măng Bút Sơn do điều hành thị trường của Công ty xi măng Vicem Bút Sơn nên nhà phân phối khác bán sang thị trường và khách hàng của Công ty, Công ty dùng bán vào công trình nông thôn mới để thu nợ. Tuy nhiên sản lượng xi măng Hoàng Thạch tăng so với năm 2013 (bằng 102,3%).

- Phối hợp với các đơn vị vận tải, bốc xếp, bến cảng, nhà ga để mở thêm một số cảng, ga đường sắt đưa xi măng đầy đủ về các ga, cảng không để các đối tác khác ngoài Vicem xâm lấn hoặc chiếm lĩnh ga, cảng.

- Hỗ trợ chi phí cho các phương tiện vận chuyển thủy đưa xi măng về các

cảng tại địa bàn Hà Nội khi nước sông lên cao.

- Điều chỉnh cơ chế kịp thời phù hợp với diễn biến thị trường, do vậy đã tăng được lợi nhuận cho Công ty.

- Được sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công nhận là một trong ba mươi doanh nghiệp minh bạch nhất HNX 2013-2014.

- Duy trì việc làm, ổn định đời sống CBCNV trong Công ty.

b) Những mặt tồn tại:

- Công tác kinh doanh tiêu thụ xi măng: Sản lượng tiêu thụ của Công ty chưa đạt mục tiêu đề ra và giảm so với cùng kỳ năm 2013, đặc biệt là xi măng Bút Sơn chỉ đạt 75,7% so với mục tiêu và bằng 75,0% so với cùng kỳ năm 2013.

- Mức dư nợ của các đơn vị kinh doanh xi măng rất cao so với quy định của Công ty.

- Công ty vẫn chưa triển khai ký được hợp đồng thuê đất ở Hà Nội.

c) Nguyên nhân:

- Sức tiêu thụ xi măng trên thị trường năm 2014 chưa cao. Từ 01/4/2014 Nhà nước triển khai kiểm soát trọng tải xe dẫn đến nguồn hàng đường bộ gặp khó khăn và không ổn định.

- Phương án tổ chức sản xuất kinh doanh chưa phù hợp với tình hình thị trường.

- Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng phải bàn giao địa bàn cho NPP khác ở Mỹ Đức, Ứng Hòa theo yêu cầu của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn và dừng bán xi măng cho công trình nông thôn mới tại Đan Phượng, Sơn Tây để thu tiền.

- Các NPP khác bán giá rẻ, cạnh tranh, giành khách hàng của Công ty.

- Các chủng loại xi măng khác bán giá thấp hơn nhiều so với xi măng của Vicem làm cho sức cạnh tranh của xi măng Vicem bị suy giảm.

3. Nhiệm vụ, mục tiêu năm 2015:

a) Kinh doanh tiêu thụ xi măng:

**Tổng số : 1.000.000 tấn**

*Trong đó:*

- Xi măng Hoàng Thạch : 660.000 tấn.

- Xi măng Bim Sơn : 20.000 tấn.

- Xi măng Bút Sơn : 280.000 tấn.

- Xi măng Hải Phòng : 20.000 tấn.

- Xi măng Tam Điệp : 20.000 tấn.

b) Công tác tài chính năm 2015:

| Chỉ tiêu               | Đơn vị tính | Mục tiêu  |
|------------------------|-------------|-----------|
| - Tổng doanh thu       | triệu đồng  | 1.110.675 |
| - Nộp ngân sách        | triệu đồng  | 8.851     |
| - Lợi nhuận trước thuế | triệu đồng  | 6.447     |
| - Tỷ lệ cổ tức dự kiến | % / năm     | 5         |

c) Công tác lao động tiền lương năm 2015:

| Chỉ tiêu               | Đơn vị tính      | Mục tiêu   |
|------------------------|------------------|------------|
| - Tổng quỹ tiền lương  | 1.000 đồng       | 17.430.000 |
| - Tiền lương bình quân | đồng/người/tháng | 6.819.249  |
| - Thu nhập bình quân   | đồng/người/tháng | 7.319.249  |

4. Những biện pháp chủ yếu thực hiện mục tiêu năm 2015:

Để thực hiện được các mục tiêu nhiệm vụ năm 2015 trong điều kiện phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, Công ty cần tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt những biện pháp chủ yếu sau đây:

- Thực hiện nghiêm sự chỉ đạo của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, tăng cường mối quan hệ hợp tác với các Công ty sản xuất. Thường xuyên trao đổi thông tin để phối hợp quản lý kiểm soát chặt chẽ xi măng về đúng địa bàn, hạn chế đến mức thấp nhất việc cạnh tranh nội bộ, tạo nên sự bình đẳng trong kinh doanh đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.

- Căn cứ vào mục tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty, xây dựng mục tiêu sản xuất kinh doanh cho từng đơn vị và xác định thị phần mà các đơn vị nắm giữ trên từng địa bàn để đảm bảo sản lượng tiêu thụ đạt và vượt mục tiêu Công ty giao cho.

- Từng bước chủ động trong khâu tổ chức, quản lý phương tiện vận tải và nguồn xi măng về địa bàn. Theo dõi sát diễn biến của thị trường, điều chỉnh cơ chế hợp lý, phù hợp với thị trường nhằm đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ và nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty. Triển khai xây dựng phương án khoán và quản lý công nợ bán hàng với các Chi nhánh.

- Tăng cường và củng cố mối quan hệ với khách hàng và bạn hàng truyền thống thông qua việc thăm hỏi, giao lưu để giữ được bạn hàng. Tiết kiệm triệt để chi phí quản lý, chi phí bán hàng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

- Từng bước cải tiến cơ cấu tổ chức, cơ chế và phương thức kinh doanh để phù hợp với diễn biến thị trường. Tăng cường công tác kiểm tra kỷ luật lao động. Đôn đốc công tác thu hồi công nợ, đặc biệt đối với số nợ tồn đọng để thu hồi vốn về cho Công ty. Tiếp tục thực hiện công tác định biên và sắp xếp lại lao động tại các đơn vị theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả trong công việc.

- Nghiên cứu triển khai phương án kinh doanh xi măng đảm bảo tính chủ động, gọn nhẹ, hiệu quả và phù hợp với xu thế thị trường trong thời gian tới.
- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tập trung giải quyết dứt điểm số công nợ tồn đọng lâu để thu hồi vốn cho Công ty.
- Tập trung khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có của Công ty tại Hà Nội và các tỉnh.

#### 5. Định hướng phát triển của Công ty năm 2016 - 2017:

##### Các chỉ tiêu chính:

| TT | Các chỉ tiêu                 | Đơn vị tính      | Năm 2016   | Năm 2017   |
|----|------------------------------|------------------|------------|------------|
| 1  | Sản lượng XM mua vào, bán ra | Tấn              | 1.050.000  | 1.100.000  |
| 2  | Công tác tài chính           |                  |            |            |
| -  | Tổng doanh thu               | Triệu đồng       | 1.164.232  | 1.219.288  |
| -  | Nộp ngân sách                | -                | 9.000      | 9.500      |
| -  | Lợi nhuận trước thuế         | -                | 7.000      | 7.500      |
| -  | Tỷ lệ cổ tức                 | % / năm          | 5          | 5          |
| 3  | Công tác lao động tiền lương |                  |            |            |
| -  | Tổng quỹ tiền lương          | 1.000 đ          | 18.301.500 | 19.173.000 |
| -  | Tiền lương bình quân         | đồng/người/tháng | 7.439.634  | 7.988.750  |
| -  | Thu nhập bình quân           | -                | 7.939.634  | 8.488.750  |

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2014 và tình hình thực hiện so với mục tiêu:

Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo thực hiện một số chỉ tiêu chính như sau:

- Sản lượng xi măng tiêu thụ: 921.486 tấn đạt 88,2 % mục tiêu.
- Doanh thu : 1.027.466 tỷ đồng đạt 90,3 % mục tiêu.
- Nộp ngân sách : 11,157 tỷ đồng đạt 136,87% mục tiêu.
- Lợi nhuận trước thuế : 9.050 tỷ đồng đạt 143,03% mục tiêu.
- Cổ tức dự kiến : 5 % / năm đạt 100 % mục tiêu.

2. Đánh giá tình hình công tác quản lý:

- Trong năm 2014 Hội đồng quản trị Công ty ổn định về nhân sự. Với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý cũng như các cuộc họp bất thường để kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong quý, năm, xây dựng mục tiêu, chương trình công tác quý sau,

năm sau; Thông qua các nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm; Phân tích, thảo luận và đi đến thống nhất quyết định các vấn đề về nhân sự, về sản xuất kinh doanh và các vấn đề khác của Công ty. Hội đồng quản trị đã phát huy tinh thần dân chủ, tập trung trí tuệ, bàn phương hướng, nhiệm vụ và quyết nghị nhiều vấn đề trọng tâm cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Do đó, công tác quản lý đã có bước chuyển mới, góp phần mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hội đồng quản trị Công ty đã tập trung chỉ đạo điều hành đẩy mạnh tiêu thụ xi măng bằng nhiều biện pháp như: đảm bảo chân hàng, cơ chế tiêu thụ (giá bán, chi phí bán hàng) được xử lý, điều chỉnh nhanh nhạy, kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế của thị trường tại từng thời điểm do vậy đã góp phần giữ vững địa bàn, thị phần và lợi nhuận vượt so với mục tiêu đề ra.

- Công tác tổ chức được chú trọng, năm 2014 Công ty đã thành lập và triển khai hoạt động 05 Chi nhánh của Công ty tại khu vực Hà Nội.

- Chỉ đạo tận dụng năng lực cơ sở vật chất của Công ty bằng cách cho thuê kho, trụ sở Công ty, trụ sở của các Văn phòng đại diện tại các tỉnh đồng thời chỉ đạo việc tiết kiệm chi phí lưu thông trong điều kiện cho phép nhằm tăng khả năng cạnh tranh, đảm bảo thu nhập cho CB.CNV và tăng hiệu quả kinh doanh của Công ty, đảm bảo lợi nhuận để trả cổ tức cho các cổ đông.

- Hội đồng quản trị đã tìm nhiều biện pháp tích cực để chỉ đạo góp phần cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm qua được ổn định và có hiệu quả, bảo toàn được vốn, lợi nhuận và tỷ lệ cổ tức trả cho các cổ đông đạt mức Đại hội đồng cổ đông thông qua. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc làm và đời sống của người lao động được đảm bảo.

- Tiếp tục duy trì áp dụng và sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện kịp thời các quy chế về quản lý và điều hành của Công ty như: Quy chế quản lý tài chính, quy chế quản trị Công ty, quy chế phân phối tiền lương, quy chế thi đua khen thưởng, quy chế đào tạo, quy chế nâng bậc, nâng ngạch lương và một số các quy chế quản lý nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Do thực hiện nghiêm túc các quy chế của Công ty nên công tác quản lý đã có nhiều chuyển biến tích cực đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sau mỗi kỳ họp, Hội đồng quản trị đã kịp thời đưa ra những quyết nghị để chỉ đạo Giám đốc điều hành và thường xuyên kiểm tra đôn đốc.

Tuy nhiên trong quá trình quản lý, Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy còn những hạn chế nhất định, cụ thể là:

- Công tác quản lý tiền, hàng và thu hồi công nợ của Công ty trong những năm qua mặc dù đã được lãnh đạo Công ty quan tâm và có chuyển biến, song mức dư nợ của một số cửa hàng, khách hàng vẫn còn ở mức cao so với quy định, vẫn phát sinh công nợ dây dưa, khó đòi và chưa thu hồi hết số tiền nợ của một số đối tượng và khách hàng nợ tồn đọng lâu ngày.

- Công tác đào tạo, đào tạo lại nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên

môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý ở các phòng ban, đơn vị cần được đầu tư nâng cấp cho phù hợp với tình hình mới.

### 3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Nhằm phấn đấu hoàn thành mục tiêu năm 2015 và các năm tiếp theo, Hội đồng quản trị cùng Ban Giám đốc Công ty cần tập trung chỉ đạo và giải quyết những vấn đề sau:

- Tiếp tục ổn định và đẩy mạnh việc kinh doanh xi măng, duy trì hợp lý việc kinh doanh đa dạng hóa, tìm mọi biện pháp để chỉ đạo thực hiện hoàn thành mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2015. Đảm bảo tỷ lệ cổ tức chi trả cho các cổ đông theo mục tiêu Công ty xây dựng được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Từng bước chủ động trong khâu tổ chức, quản lý phương tiện vận tải và nguồn xi măng về địa bàn. Theo dõi sát diễn biến của thị trường, đặc biệt là khu vực đặc thù và khu vực giáp ranh, xử lý kịp thời cơ chế bán hàng để tăng khả năng cạnh tranh và nâng cao sản lượng tiêu thụ.

- Tiếp tục chỉ đạo xây dựng các quy chế quản lý nội bộ, rà soát chi phí, thực hiện tiết kiệm để có điều kiện giảm chi phí bán hàng, nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh của công ty.

- Tiếp tục cải tiến mô hình tổ chức bộ máy quản lý, điều hành kinh doanh tiêu thụ xi măng theo hướng tăng cường tính chủ động cho các đơn vị ở cơ sở. Rà soát, sắp xếp lại lực lượng lao động của các đơn vị và xây dựng phương án sử dụng lao động cho hợp lý. Mở rộng mạng lưới kinh doanh tiêu thụ xi măng trên cơ sở tăng cường lao động trực tiếp, giảm lao động gián tiếp với phương châm tinh, gọn, hiệu quả và hiệu lực trong công việc. Tiếp tục cải tiến cơ chế và phương thức kinh doanh của Công ty, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra công tác kỷ luật lao động, công tác quản lý tiền, hàng và thu hồi công nợ, không để xảy ra tình trạng công nợ dây dưa kéo dài, khó đòi.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tập trung giải quyết dứt điểm số công nợ tồn đọng lâu để thu hồi vốn cho Công ty.

- Tập trung khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có của Công ty tại Hà Nội và các tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ chính sách, giải quyết tốt việc làm, thu nhập và đời sống đối với người lao động. Từng bước thực hiện việc đào tạo, đào tạo lại để nâng cao năng lực, trình độ CB.CNV ở các cấp đáp ứng yêu cầu công việc.

## V. Quản trị Công ty:

### 1. Hội đồng quản trị:

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Bà Trần Thị Minh Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Thành viên độc lập.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 1.800.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 30 % vốn điều lệ của Công ty.

- Ông Dương Công Hoàn - Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc Cty.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 1.080.000 cổ phần.

Số cổ phần sở hữu: 2.400 cổ phần.

Tổng số cổ phần sở hữu và đại diện nắm giữ: 1.082.400 cổ phần chiếm tỷ lệ 18,04 % vốn điều lệ của Công ty.

- Ông Đinh Xuân Cầm - TV Hội đồng quản trị - Kế toán trưởng Công ty.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 698.614 cổ phần.

Số cổ phần sở hữu: 2.500 cổ phần.

Tổng số cổ phần sở hữu và đại diện nắm giữ: 701.114 cổ phần chiếm tỷ lệ 11,68 % vốn điều lệ của Công ty.

- Bà Phan Thị Tố Oanh - TV Hội đồng quản trị - TP. KDXM số 01.

Số cổ phần sở hữu: 11.700 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,195 % vốn điều lệ của Công ty.

- Ông Đỗ Ngọc Thạch - TV HĐQT quản trị - Thành viên không điều hành.

Số cổ phần sở hữu: 601.500 cổ phần chiếm tỷ lệ 10,025 % vốn điều lệ của Công ty.

- b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không thành lập các tiểu ban.

- c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị: 04 buổi.

- Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị: Kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong quý, năm, xây dựng mục tiêu, chương trình công tác quý sau, năm sau; Thông qua các nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm; Phân tích, thảo luận và đi đến thống nhất quyết định các vấn đề về nhân sự, về sản xuất kinh doanh và các vấn đề khác của Công ty.

## 2. Ban Kiểm soát:

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

- Bà Trần Thị Hải Ngà - Trưởng ban.

Số cổ phần sở hữu: 1.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,016 % vốn điều lệ của Công ty.

- Bà Tô Thị Minh Phượng - Thành viên Ban Kiểm soát.

Số cổ phần sở hữu: 600 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,01 % vốn điều lệ của Công ty.

- Bà Lê Thị Hồng Thu - Thành viên Ban Kiểm soát.

Số cổ phần sở hữu: 1.500 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,025 % vốn điều lệ của Công ty.

- b) Hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Số lượng các cuộc họp Ban Kiểm soát: 05 buổi.

- Nội dung các cuộc họp Ban Kiểm soát:

- + Lập kế hoạch công tác năm 2014.
- + Kiểm tra báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 và tình hình công nợ đến ngày 30/6/2014. Thông báo và kiến nghị đến HĐQT và Ban Giám đốc nội dung kiểm tra.
- + Kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2014. Kiểm tra biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận nợ.
- + Rà soát thẩm định báo cáo quyết toán tài chính năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú. Kiểm tra tình hình triển khai thực hiện nghị quyết của ĐHCĐ, các nghị quyết của HĐQT trong năm 2014.
- + Tham gia phúc tra kiểm kê công nợ phải thu 0 giờ ngày 01/01/2015 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

#### a) Các khoản thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban Kiểm soát:

- Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị: Trong năm 2014 tiền thù lao đã chi đối với các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đúng như mức thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tổng số tiền đã chi là 276.000.000 đồng.

- Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát: Trong năm 2014 tiền thù lao đã chi đối với các thành viên Ban Kiểm soát Công ty đúng như mức thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tổng số tiền đã chi là 108.000.000 đồng.

- Quyền lợi của Giám đốc Công ty: Căn cứ văn bản số 890/TMXM-TCLĐ ngày 05/12/2014 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng và văn bản số 208/VICEM-HĐTV ngày 29/01/2015 của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, quỹ tiền lương năm 2014 của Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng là 330 triệu đồng.

- Thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký:

- + Chủ tịch Hội đồng quản trị : 6.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Cty : 5.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên Hội đồng quản trị : 4.000.000 đồng/người/tháng.
- + Trưởng Ban kiểm soát : 4.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên Ban kiểm soát : 2.500.000 đồng/người/tháng.
- + Thư ký Công ty : 3.000.000 đồng/tháng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty tuân thủ và thực



hiện đúng các quy định về quản trị Công ty.

## VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - NĂM 2014

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>166.647.516.270</b> | <b>200.356.570.483</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  | <b>4</b>    | <b>76.658.483.562</b>  | <b>92.975.213.944</b>  |
| 1. Tiền   | 111         |             | 61.658.483.562         | 72.975.213.944         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 15.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             |                        | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121         |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129         |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>83.400.205.298</b>  | <b>99.272.553.845</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131         |             | 111.886.197.892        | 106.980.063.431        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132         |             | 87.000.000             | 108.339.100            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135         | 5           | 1.254.439.450          | 2.340.282.256          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139         |             | (29.827.432.044)       | (10.156.130.942)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  | <b>6</b>    | <b>6.188.326.506</b>   | <b>7.949.702.694</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 6.188.326.506          | 7.949.702.694          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>400.500.904</b>     | <b>159.100.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154         |             | 156.900.904            | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158         |             | 243.600.000            | 159.100.000            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>5.487.933.832</b>   | <b>6.181.333.406</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             |                        | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             |                        |                        |

| Chi tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212         |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218         |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219         |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>  |             | <b>5.487.933.832</b>   | <b>6.138.996.471</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b>  | <b>7</b>    | <b>4.226.034.769</b>   | <b>4.877.097.408</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 222         |             | 18.901.242.822         | 18.901.242.822         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223         |             | (14.675.208.053)       | (14.024.145.414)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b>  |             |                        | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 225         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226         |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b>  | <b>8</b>    | <b>180.000.000</b>     | <b>180.000.000</b>     |
| - Nguyên giá                                   | 228         |             | 315.000.000            | 315.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229         |             | (135.000.000)          | (135.000.000)          |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>      | <b>230</b>  | <b>9</b>    | <b>1.081.899.063</b>   | <b>1.081.899.063</b>   |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b>  |             |                        | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 241         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242         |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>  |             |                        | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251         |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252         |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258         |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259         |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>  |             | -                      | <b>42.336.935</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261         |             | -                      | 42.336.935             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262         |             |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268         |             |                        |                        |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b>  |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>  |             | <b>172.135.450.102</b> | <b>206.537.903.889</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |             |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>  |             | <b>85.498.041.182</b>  | <b>121.524.550.832</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>  |             | <b>83.343.941.182</b>  | <b>119.595.450.832</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311         |             |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                          | 312         |             | 71.172.935.444         | 110.052.649.720        |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313         |             | 147.245.468            | 96.327.465             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 314         | 10          | 3.691.631.797          | 3.698.720.480          |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315         |             | 4.770.550.170          | 3.143.881.270          |

| Chi tiêu  | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316         | 11          | 3.230.563.220          | 1.446.076.638          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317         |             | -                      | 479.104.933            |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318         |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319         | 12          | 331.015.083            | 574.601.947            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320         |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323         |             | -                      | 104.088.379            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>2.154.100.000</b>   | <b>1.929.100.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331         |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332         |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333         | 13          | 2.154.100.000          | 1.929.100.000          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334         |             |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335         |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336         |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337         |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338         |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339         |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b>  |             | <b>86.637.408.920</b>  | <b>85.013.353.057</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>14</b>   | <b>86.637.408.920</b>  | <b>85.013.353.057</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411         |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413         |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414         |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415         |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416         |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417         |             | 10.145.619.323         | 9.315.412.774          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418         |             | 2.906.763.356          | 2.560.863.356          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419         |             | 2.902.394.869          | 2.556.494.869          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420         |             | 10.682.631.372         | 10.580.582.058         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421         |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422         |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b>  |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432         |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433         |             |                        |                        |
| <b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b>  |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b>  |             | <b>172.135.450.102</b> | <b>206.537.903.889</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                      |             |             |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                               | 01          |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|------------|
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02          |             |            |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03          |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04          |             | 79.674.450 | 79.674.450 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05          |             |            |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 06          |             |            |            |

### BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM 2014

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước                |
|--|-------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01          | 15          | 1.003.391.320.357      | 1.033.770.904.320        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02          | 15          | 6.617.152.400          | 2.247.929.760            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b>   | <b>15</b>   | <b>996.774.167.957</b> | <b>1.031.522.974.560</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11          | 16          | 938.808.333.045        | 986.443.326.488          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b>   |             | <b>57.965.834.912</b>  | <b>45.079.648.072</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21          | 17          | 2.625.588.450          | 2.561.514.550            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22          |             |                        |                          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23          |             |                        |                          |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24          | 18          | 25.951.080.491         | 23.852.945.856           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25          | 19          | 31.951.745.958         | 14.327.831.995           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b> | <b>30</b>   |             | <b>2.688.596.913</b>   | <b>9.460.384.771</b>     |
| 11. Thu nhập khác  | 31          | 20          | 28.066.246.026         | 28.794.977.918           |
| 12. Chi phí khác   | 32          | 21          | 21.704.002.005         | 24.091.919.945           |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>  | <b>40</b>   |             | <b>6.362.244.021</b>   | <b>4.703.057.973</b>     |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                         | 45          |             |                        |                          |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b>   |             | <b>9.050.840.934</b>   | <b>14.163.442.744</b>    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51          | 22          | 2.030.885.071          | 3.582.860.686            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52          |             |                        |                          |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b>   |             | <b>7.019.955.863</b>   | <b>10.580.582.058</b>    |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                               | 61          |             |                        |                          |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                             | 62          |             |                        |                          |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>                                     | <b>70</b>   | <b>23</b>   | <b>1.170</b>           | <b>1.763</b>             |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - NĂM 2014**

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--|-------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>   |             | <b>9.050.840.934</b>    | <b>14.163.442.744</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02          |             | 651.062.639             | 666.533.493             |
| - Các khoản dự phòng   | 03          |             | 19.671.301.102          | 2.088.810.366           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 04          |             |                         |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05          |             | (2.625.588.450)         | (2.561.514.550)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06          |             |                         |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b>   |             | <b>26.747.616.225</b>   | <b>14.357.272.053</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09          |             | (4.036.353.459)         | (8.437.822.728)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10          |             | 1.761.376.188           | 1.443.996.271           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | (34.302.763.528)        | (15.856.240.305)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12          |             | 42.336.935              |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13          |             |                         |                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14          |             | (3.879.542.814)         | (1.993.522.460)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15          |             | 354.000.000             | 535.360.000             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16          |             | (828.988.379)           | (990.536.935)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b>   |             | <b>(14.142.318.832)</b> | <b>(10.941.494.104)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             |                         | (310.536.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             |                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23          |             |                         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             |                         |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25          |             |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26          |             |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27          |             | 2.625.588.450           | 2.561.514.550           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>   |             | <b>2.625.588.450</b>    | <b>2.250.978.550</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32          |             |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33          |             |                         |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34          |             |                         |                         |

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|---|-------------|-------------|------------------|------------------|
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 35          |             |                  |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36          |             | (4.800.000.000)  | (6.011.740.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40          |             | (4.800.000.000)  | (6.011.740.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50          |             | (16.316.730.382) | (14.702.255.554) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60          |             | 92.975.213.944   | 107.677.469.498  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61          |             |                  |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70          |             | 76.658.483.562   | 92.975.213.944   |

**Toàn văn báo cáo tài chính được kiểm toán Công ty đăng tải trên Website của Công ty theo địa chỉ : <http://www.cement-t.com.vn>**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các thành viên HĐQT;
- Website của Cty;
- Lưu: VT, T.ký Cty.

*Sph*



**Ngô Đức Lưu**